

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ  
KCN TẬP TRUNG VỪA VÀ NHỎ PHÚ THỊ - GIA LÂM - HÀ NỘI**

---

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ NĂM 1/2023**

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BCTC

Từ trang 1 đến trang 2

Trang 3

Trang 4

Từ trang 5 đến trang 16



**NĂM 2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÝ I NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	T.minh	31.03.2023	01.01.2023
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>53.009.240.447</b>	<b>55.473.411.580</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.733.665.260</b>	<b>1.535.665.380</b>
1. Tiền	111		1.733.665.260	1.535.665.380
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>22.469.924.319</b>	<b>20.139.046.584</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22.657.995.577	20.003.706.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.1a	1.114.667.770	1.706.596.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.932.072.321	3.663.555.282
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VIII.1c	(5.250.873.838)	(5.250.873.838)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.062.489	16.062.489
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.446.851.780</b>	<b>29.404.053.004</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	25.128.310.305	30.085.511.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(681.458.525)	(681.458.525)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.358.799.088</b>	<b>1.394.646.612</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		331.848.792	421.901.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		748.888.916	798.640.947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		278.061.380	174.103.862
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>29.355.202.679</b>	<b>30.246.636.204</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.053.680.425</b>	<b>12.808.049.520</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.053.680.425	12.808.049.520
- Nguyên giá	222		54.707.306.045	54.707.306.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.653.625.620)	(41.899.256.525)
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>430.780.835</b>	<b>430.780.835</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	430.780.835	430.780.835
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.831.618.219</b>	<b>14.831.618.219</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252		15.200.000.000	15.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(368.381.781)	(368.381.781)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.039.123.200</b>	<b>2.176.187.630</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.039.123.200	2.176.187.630
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>82.364.443.126</b>	<b>85.720.047.784</b>

04  
TY  
HÀN  
NPH  
NPH  
UN  
M-

Nguồn vốn	Mã	T.Minh	31.03.2023	01.01.2023
<b>A - Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>34.083.228.452</b>	<b>35.584.206.276</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.083.228.452</b>	<b>35.584.206.276</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	4.118.354.086	2.098.206.469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.1b	1.652.128.475	1.592.368.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	466.867.293	364.546.770
4. Phải trả người lao động	314		318.894.554	515.136.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		65.093.827	36.749.154
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	476.469.258	361.133.786
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	26.971.808.143	30.602.452.751
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		13.612.816	13.612.816
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B - Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>48.281.214.674</b>	<b>50.135.841.508</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>47.644.855.636</b>	<b>49.499.482.470</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e	78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		339.911.191	2.194.538.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.194.538.025	1.760.564.142
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.854.626.834)	433.973.883
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>636.359.038</b>	<b>636.359.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.26	(28.263.460)	(28.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.26	664.622.498	664.622.498
<b>Tổng cộng nguồn vốn (300+400)</b>	<b>440</b>		<b>82.364.443.126</b>	<b>85.720.047.784</b>

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Quang Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
QUÝ 1 NĂM 2023**

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý I		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VI.1	43.823.218.286	61.626.569.790	43.823.218.286	61.626.569.790
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	204.001.975	81.255.373	204.001.975	81.255.373
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		43.619.216.311	61.545.314.417	43.619.216.311	61.545.314.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	40.258.313.000	52.805.546.206	40.258.313.000	52.805.546.206
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV ( 20=10-11)	20		3.360.903.311	8.739.768.211	3.360.903.311	8.739.768.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	45.041.227	38.003.989	45.041.227	38.003.989
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	650.698.407	574.609.689	650.698.407	574.609.689
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		588.024.069	424.351.179	588.024.069	424.351.179
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.419.804.031	2.736.358.253	2.419.804.031	2.736.358.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.190.013.189	2.380.726.869	2.190.013.189	2.380.726.869
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.854.571.089)	3.086.077.389	(1.854.571.089)	3.086.077.389
11. Thu nhập khác	31		2.914.255	173	2.914.255	173
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.970.000	56.142.326	2.970.000	56.142.326
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		(55.745)	(56.142.153)	(55.745)	(56.142.153)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.854.626.834)	3.029.935.236	(1.854.626.834)	3.029.935.236
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(1.854.626.834)	3.029.935.236	(1.854.626.834)	3.029.935.236
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(393)	641	(393)	641
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

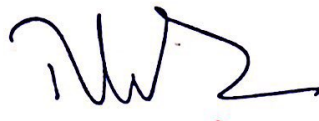
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Quang Vinh

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ I NĂM 2023**

Đơn vị tính : VND

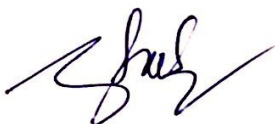
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.253.710.835	59.439.798.271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(37.689.350.644)	(64.548.437.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.324.042.317)	(2.336.083.075)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(703.576.623)	(668.985.002)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(114.658.070)	(739.354.828)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.099.663.253	5.129.467.883
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.383.499.812)	(9.335.158.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>4.138.246.622</b>	<b>(13.058.753.485)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		29.634.283.386	47.620.919.857
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.574.530.128)	(35.531.374.581)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.940.246.742)</b>	<b>12.089.545.276</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>197.999.880</b>	<b>(969.208.209)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.535.665.380</b>	<b>3.095.823.703</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>1.733.665.260</b>	<b>2.126.615.494</b>

Lập, ngày 15 Tháng 04 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên đóng dấu)



Đỗ Hồng Hạnh



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Trần Quang Vinh*



Hoàng Trung Dũng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng ( *Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng ./.* )

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.



Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**14. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I NĂM 2023

1.	Tiền	31/3/2023		01/01/2023	
	Tiền mặt	180.635.670		32.156.534	
	- Tại Văn phòng APP	52.348.416		2.811.340	
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	109.894.309		665.975	
	- Chi nhánh tại Thái nguyên	18.392.945		28.679.219	
	Tiền gửi Ngân hàng	1.553.029.590		1.503.508.846	
	- Tại Văn phòng APP	1.043.620.603		378.177.895	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	808.601.314		297.043.711	
+	Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	16.634.558		16.864.062	
+	Tiền Việt Nam (Agribank G Lâm)	2.640.799		15.508.533	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	19.224.139		20.807.996	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	193.996.785		24.894.319	
+	Tiền Việt Nam (MBBANK.HBT)	2.523.008		3.059.274	
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	509.408.987		1.125.330.951	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	184.963.061		820.696.155	
+	Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn	324.445.926		304.634.796	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.733.665.260</b>		<b>1.535.665.380</b>	
2.	Các khoản đầu tư tài chính	31/3/2023		01/01/2023	
		Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
a)	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
	NHTMCPĐT & PT Việt nam	3.000.000.000		3.000.000.000	
b)	Đầu tư tài chính dài hạn				
	Đầu tư vào công ty LDLK	15.200.000.000	(368.381.781)	15.200.000.000	(368.381.781)
	Đầu tư và đơn vị khác				
	<b>Cộng</b>	<b>18.200.000.000</b>	<b>(368.381.781)</b>	<b>18.200.000.000</b>	<b>(368.381.781)</b>
3.	Phải thu của khách hàng	31/3/2023		01/01/2023	
		Gía trị hợp lý	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	22.657.995.577	5.250.873.838	20.003.706.401	5.250.873.838
	- CT TNHH ITV Apatit Việt nam	390.687.463		35.216.082	
	- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	583.982.386	583.982.386	583.982.386
	- CTCN Hóa chất nô Tây nguyên	2.372.367.342		2.372.367.342	
	- Đối tượng khác	19.310.958.386	4.666.891.452	17.012.140.591	4.666.891.452
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.657.995.577</b>	<b>5.250.873.838</b>	<b>20.003.706.401</b>	<b>5.250.873.838</b>
4.	Phải thu khác	31/3/2023		01/01/2023	
		Gía trị		Gía trị	
a)	Ngắn hạn				
	- Lãi dự thu	70.800.000		26.550.000	
	- Phải thu thuế TNCN	195.566.356		195.566.356	
	- Phải thu khác	91.995.980		88.965.980	
	- Tạm ứng	3.573.709.985		3.352.472.946	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.932.072.321</b>		<b>3.663.555.282</b>	
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	31/3/2023		01/01/2023	
		Gía trị		Gía trị	
b)	Hàng tồn kho	16.062.489		16.062.489	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>16.062.489</b>		<b>16.062.489</b>	

6.	<b>Nợ xấu</b>				
			<b>31/3/2023</b>		<b>01/01/2023</b>
7.	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>
	- Nguyên liệu, vật liệu		14.504.876.641		20.709.204.459
	- Công cụ, dụng cụ		248.555.559		256.454.717
	- Thành phẩm		8.847.199.749	681.458.525	8.589.842.923
	- Hàng hoá		1.527.678.356		530.009.430
	<b>Tổng cộng</b>		<b>25.128.310.305</b>	<b>681.458.525</b>	<b>30.085.511.529</b>

8.	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/3/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
a)	Xây dựng cơ bản dở dang	430.780.835	430.780.835
	<b>Tổng cộng</b>	<b>430.780.835</b>	<b>430.780.835</b>

9.	<b>Tăng giảm TSCĐ Hữu hình</b>					
		<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
	<b>Nguyên giá</b>					
	Số dư tại 01/01/2023	10.461.594.073	23.729.499.932	15.188.430.209	5.327.781.831	54.707.306.045
	Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Tăng khác	-	-	-	-	-
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư tại 31/3/2023	10.461.594.073	23.729.499.932	15.188.430.209	5.327.781.831	54.707.306.045
	<b>Giá trị HMLK</b>					-
	Số dư tại 01/01/2023	10.186.551.164	20.503.182.601	6.265.145.589	4.944.377.171	41.899.256.525
	Số tăng trong kỳ	19.645.923	309.442.401	407.758.041	17.522.730	754.369.095
	- Khấu hao trong kỳ	19.645.923	309.442.401	407.758.041	17.522.730	754.369.095
	- Tăng khác	-	-	-	-	-
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư tại 31/3/2023	10.206.197.087	20.812.625.002	6.672.903.630	4.961.899.901	42.653.625.620
	<b>Giá trị còn lại</b>					-
	Số dư tại 01/01/2023	275.042.909	3.226.317.331	8.923.284.620	383.404.660	12.808.049.520
	Số dư tại 31/03/2023	255.396.986	2.916.874.930	8.515.526.579	365.881.930	12.053.680.425

10.	<b>Tăng giảm tài sản cố định vô hình :</b>		
		<b>Chuyển giao công nghệ</b>	<b>Cộng</b>
	<b>Nguyên giá</b>		
	Số dư tại 01/01/2023	2.910.231.420	2.910.231.420
	Số dư tại 31/3/2023	2.910.231.420	2.910.231.420
	<b>Giá trị HMLK</b>		-
	Số dư tại 01/01/2023	2.910.231.420	2.910.231.420
	Số dư tại 31/3/2023	2.910.231.420	2.910.231.420
	<b>Giá trị còn lại</b>		-
	Số dư tại 01/01/2023		
	Số dư tại 31/3/2023		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	31/3/2023	01/01/2023
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.121.512.793	1.130.937.272
- BH cháy nổ	67.161.086	107.457.740
- Chi phí phân bổ khác	1.172.298.113	1.359.694.421
<b>Cộng</b>	<b>2.360.971.992</b>	<b>2.598.089.433</b>

15. **Vay và nợ thuê tài chính**

	31/3/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPDT & PT Việt nam - CN Thành Đô	25.864.989.800	25.864.989.800	29.244.078.342	29.244.078.342
2.Vay CBCNV (*)	1.106.818.343	1.106.818.343	1.358.374.409	1.358.374.409
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.971.808.143</b>	<b>26.971.808.143</b>	<b>30.602.452.751</b>	<b>30.602.452.751</b>

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. <b>Vay NH TMCP ĐT&amp;PT VN - CN Thành Đô (VND)</b>			<b>26.404.989.800</b>	<b>25.864.989.800</b>	<b>25.864.989.800</b>	-
15182000487374	8,30%	4	900.389.000	360.389.000	360.389.000	TS Công ty
15182000487550	8,30%	4	451.329.450	451.329.450	451.329.450	TS Công ty
15182000487763	8,30%	4	281.823.750	281.823.750	281.823.750	TS Công ty
15182000487930	8,30%	4	879.058.600	879.058.600	879.058.600	TS Công ty
15182000487994	8,30%	4	412.491.300	412.491.300	412.491.300	TS Công ty
15182000488155	8,30%	3	1.593.758.205	1.593.758.205	1.593.758.205	TS Công ty
15182000488951	8,30%	4	300.156.100	300.156.100	300.156.100	TS Công ty
15182000489185	8,30%	4	279.654.000	279.654.000	279.654.000	TS Công ty
15182000489334	8,30%	4	116.191.126	116.191.126	116.191.126	TS Công ty
15182000489565	8,30%	4	283.556.000	283.556.000	283.556.000	TS Công ty
15182000489635	8,30%	4	76.622.070	76.622.070	76.622.070	TS Công ty
15182000489857	8,30%	4	2.858.964.170	2.858.964.170	2.858.964.170	TS Công ty
15182000489936	8,30%	4	575.013.868	575.013.868	575.013.868	TS Công ty
15182000490105	8,30%	4	247.002.662	247.002.662	247.002.662	TS Công ty
15182000490424	8,30%	4	495.448.800	495.448.800	495.448.800	TS Công ty
15182000490479	8,30%	4	224.025.400	224.025.400	224.025.400	TS Công ty
15182000490646	8,30%	4	362.303.510	362.303.510	362.303.510	TS Công ty
15182000491117	8,30%	4	1.003.129.378	1.003.129.378	1.003.129.378	TS Công ty
15182000491214	8,30%	4	310.100.700	310.100.700	310.100.700	TS Công ty
15182000491515	8,30%	4	899.978.800	899.978.800	899.978.800	TS Công ty
15182000491719	8,30%	4	378.660.100	378.660.100	378.660.100	TS Công ty
15182000492031	8,30%	4	483.442.950	483.442.950	483.442.950	TS Công ty
15182000492226	8,30%	4	391.643.850	391.643.850	391.643.850	TS Công ty
15182000492305	8,30%	4	1.211.978.831	1.211.978.831	1.211.978.831	TS Công ty
15182000492402	8,30%	4	485.369.848	485.369.848	485.369.848	TS Công ty
15182000492545	8,30%	4	185.508.926	185.508.926	185.508.926	TS Công ty
15182000492554	8,30%	4	2.532.626.096	2.532.626.096	2.532.626.096	TS Công ty
15182000492581	8,30%	4	810.145.000	810.145.000	810.145.000	TS Công ty
15182000492758	8,30%	4	812.196.000	812.196.000	812.196.000	TS Công ty
15182000492846	8,30%	4	816.298.000	816.298.000	816.298.000	TS Công ty

15/10/2023 - 15/10/23

15182000493238	8,30%	4	208.858.650	208.858.650	208.858.650	TS Công ty
15182000493779	8,30%	4	177.884.100	177.884.100	177.884.100	TS Công ty
15182000494073	8,30%	4	111.227.400	111.227.400	111.227.400	TS Công ty
15182000494523	8,30%	4	750.666.000	750.666.000	750.666.000	TS Công ty
15182000494985	8,30%	4	781.857.510	781.857.510	781.857.510	TS Công ty
15182000495100	8,30%	4	2.743.780.400	2.743.780.400	2.743.780.400	TS Công ty
15182000495155	8,30%	4	204.775.250	204.775.250	204.775.250	TS Công ty
15182000495368	8,30%	4	767.074.000	767.074.000	767.074.000	TS Công ty
<b>2.Vay CBCNV</b>			<b>1.106.818.343</b>	<b>1.106.818.343</b>	<b>1.106.818.343</b>	
			Có kỳ hạn 1 năm	160.000.000	160.000.000	TS Công ty
			Không kỳ hạn	946.818.343	946.818.343	TS Công ty

\*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 46/QĐ-APP ngày 01/04/2020 và số 141/QĐ-APP ngày 13/11/2020

16.	Phải trả người bán	31/3/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.118.354.086	4.118.354.086	2.098.206.469	2.098.206.469
	- Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	1.438.035.000	1.438.035.000	831.240.000	831.240.000
	- Công ty TNHH ECO NAKANO Việt Nam	131.318.000	131.318.000	64.944.000	64.944.000
	- Phải trả cho các đối tượng khác	2.549.001.086	2.549.001.086	1.202.022.469	1.202.022.469
17.	Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước				
		01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2023
a)	Thuế phải nộp				
	Thuế GTGT	353.350.413	437.167.241	353.350.413	437.167.241
	Thuế BVMT	11.196.357	29.700.052	11.196.357	29.700.052
	<b>Cộng</b>	<b>364.546.770</b>	<b>466.867.293</b>	<b>364.546.770</b>	<b>466.867.293</b>
18.	Chi phí phải trả	31/3/2023		01/01/2023	
a)	Ngắn hạn				
	Chi phí lãi vay phải trả	29.093.827		36.749.154	
	Chi phí phải trả khác	36.000.000		-	
	<b>Cộng</b>	<b>65.093.827</b>		<b>36.749.154</b>	
19.	Các khoản phải trả khác	31/3/2023		01/01/2023	
a)	Ngắn hạn				
	Kinh phí công đoàn	19.592.828		30.398.829	
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.502.205		297.502.205	
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	159.374.225		33.232.752	
	<b>Cộng</b>	<b>476.469.258</b>		<b>361.133.786</b>	
b)	Dài hạn				
25.	Vốn chủ sở hữu	31/3/2023		01/01/2023	
a.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	% nắm giữ		% nắm giữ	
	Vốn góp của Nhà nước	-		-	
	Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000	100	47.246.320.000	100
	<b>Tổng cộng</b>	<b>47.246.320.000</b>		<b>47.246.320.000</b>	

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Số dư tại ngày 01/01/2023		47.246.320.000	47.246.320.000
- Số dư tại ngày 31/3/2023		47.246.320.000	47.246.320.000
		<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu phổ thông		4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu ưu đãi			
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		

e. Các quỹ của Công ty

	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
<b>Cộng</b>	<u>78.624.445</u>	<u>78.624.445</u>
26. Nguồn kinh phí		
	<u>31/3/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Nguồn kinh phí	(28.263.460)	(28.263.460)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
<b>Cộng</b>	<u>636.359.038</u>	<u>636.359.038</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ I/2023

1. Tổng doanh thu bán hàng

	Quý I/2023	Quý I/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.823.218.286	61.626.569.790
<b>Cộng</b>	<u>43.823.218.286</u>	<u>61.626.569.790</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2023	Quý I/2022
Chiết khấu thương mại	156.311.582	81.255.373
Hàng bán bị trả lại	47.690.393	
<b>Cộng</b>	<u>204.001.975</u>	<u>81.255.373</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2023	Quý I/2022
Giá vốn hàng bán	40.258.313.000	52.805.546.206
<b>Cộng</b>	<u>40.258.313.000</u>	<u>52.805.546.206</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2023	Quý I/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.041.227	27.875.423
Lãi chênh lệch tỷ giá		10.128.566
<b>Cộng</b>	<u>45.041.227</u>	<u>38.003.989</u>

5. Chi phí tài chính

	Quý I/2023	Quý I/2022
Lãi tiền vay	588.024.069	424.351.179
Chi phí tài chính khác	62.674.338	150.258.510
<b>Cộng</b>	<u>650.698.407</u>	<u>574.609.689</u>

6. Thu nhập khác

	Quý I/2023	Quý I/2022
- Các khoản khác	2.914.255	173
<b>Cộng</b>	<u>2.914.255</u>	<u>173</u>



7. Chi phí khác		Quý I/2023	Quý I/2022
-	Các khoản bị phạt		56.141.876
-	Các khoản khác	2.970.000	450
	<b>Cộng</b>	<b>2.970.000</b>	<b>56.142.326</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý I/2023	Quý I/2022
a)	<i>Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>2.190.013.189</b>	<b>2.380.726.869</b>
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	780.646.683	997.354.912
	+ Chi phí tiền lương	780.646.683	997.354.912
-	Các khoản chi phí QLDN khác	1.409.366.506	1.383.371.957
b)	<i>Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ</i>	<b>2.419.804.031</b>	<b>2.736.358.253</b>
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	607.234.108	945.902.035
	+ Chi phí tiền lương	607.234.108	945.902.035
-	Các khoản chi phí bán hàng khác	1.812.569.923	1.790.456.218
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		Quý I/2023	Quý I/2022
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.854.626.834)	3.029.935.236
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ  
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	31/3/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán	1.114.667.770	1.706.596.250
<b>Cộng</b>	<b>1.114.667.770</b>	<b>1.706.596.250</b>

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	31/3/2023	01/01/2023
Người mua trả trước ngắn hạn	1.652.128.475	1.592.368.116
<b>Cộng</b>	<b>1.652.128.475</b>	<b>1.592.368.116</b>

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Trần Quang Vinh

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Hoàng Trung Dũng

